



Số: 370/2018/CV-CK-SGW.FI

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch về số liệu trước và sau kiểm toán trong BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (028) 62918483

Fax: (028) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Chênh lệch số liệu trên Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.751.579.472	426.051.952.846	(141.300.373.374)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.070.140.234	199.370.513.608	(141.300.373.374)	Điều chỉnh từ chi tiêu 216 sang chi tiêu 136
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	31.107.384.257	172.407.757.631	(141.300.373.374)	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.028.910.130.486	2.876.979.971.578	151.930.158.908	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		158.567.243.056	17.266.869.682	141.300.373.374	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	141.518.773.374	218.400.000	141.300.373.374	Điều chỉnh từ chi tiêu 216 sang chi tiêu 136
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.120.126.610	16.490.341.076	10.629.785.534	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	27.120.126.610	16.490.341.076	10.629.785.534	Điều chỉnh giảm từ chi phí lãi vay không được vốn hoá vào dự án
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.313.661.709.958	3.303.031.924.424	10.629.785.534	



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.728.777.334	1.602.820.227	2.125.957.107	Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do tính lại sau khi tăng chi phí lãi vay ko được vốn hóa vào dự án
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	81.868.734.444	892.734.444	80.976.000.000	Điều chỉnh từ chỉ tiêu 319 sang chỉ tiêu 332
II. Nợ dài hạn	330		2.036.324.824.870	2.120.499.695.730	(84.174.870.860)	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	80.976.000.000	(80.976.000.000)	Điều chỉnh từ chỉ tiêu 319 sang chỉ tiêu 332
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3.198.870.860	(3.198.870.860)	Chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán từ chi phí lãi vay không được trừ khi áp dụng Nghị định 20
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.094.644.350.415	1.082.941.651.128	11.702.699.287	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.094.644.350.415	1.082.941.651.128	11.702.699.287	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.247.440.381	263.544.741.094	11.702.699.287	Chênh lệch do ảnh hưởng từ các bút toán trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.120.876.155	51.418.176.868	11.702.699.287	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.313.661.709.958	3.303.031.924.424	10.629.785.534	

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình chênh lệch
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	34.121.056.807	44.750.842.341	(10.629.785.534)	Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay không được vốn hoá vào dự án Cù Chi
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	33.893.116.856	44.363.049.756	(10.469.932.900)	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(23.029.655.556)	(33.659.441.090)	10.629.785.534	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	76.982.501.600	66.352.716.066	10.629.785.534	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.861.625.445	11.735.668.338	2.125.957.107	Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN do tính lại sau khi tăng chi phí lãi vay ko được vốn hóa vào dự án
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	3.198.870.860	(3.198.870.860)	Chênh lệch tăng từ chi phí lãi vay không được trừ khi áp dụng tính thuế TNDN theo Nghị định 20
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	63.120.876.155	51.418.176.868	11.702.699.287	Chênh lệch do ảnh hưởng từ các bút toán trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế giảm

334
 ON
 O P
 ANO
 I C
 HO H

Chênh lệch số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.982.501.600	66.352.716.066	10.629.785.534
2. Điều chỉnh cho các khoản:				-
Khấu hao tài sản cố định	02	31.139.868.622	31.139.868.622	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.897.673.280)	(51.521.348.760)	(6.376.324.520)
Chi phí lãi vay	06	34.112.914.220	44.742.699.754	(10.629.785.534)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.337.611.162	90.713.935.682	(6.376.324.520)
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(4.306.151.443)	(10.182.475.963)	5.876.324.520
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.318.107.808)	(44.788.040.708)	10.469.932.900
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(71.393.901.722)</i>	<i>(81.363.834.622)</i>	<i>9.969.932.900</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(15.160.701.063)	(4.690.768.163)	(10.469.932.900)
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(8.000.000.000)	500.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>170.415.343.571</i>	<i>180.385.276.471</i>	<i>(9.969.932.900)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(4.690.000.000)</i>	<i>(4.690.000.000)</i>	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	94.331.441.849	94.331.441.849	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	45.086.169.226	45.086.169.226	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	139.417.611.075	139.417.611.075	-

Nguyên nhân chênh lệch:

Tại thời điểm Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn công bố BCTC Quý 2 năm 2018 do công ty lập thì chưa có kiểm toán và sau khi kiểm toán có phát sinh chênh lệch do các nguyên nhân giải trình chi tiết ở trên. Trong đó, nguyên nhân dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm tương đương 11,7 tỷ đồng là do điều chỉnh tăng chi phí lãi vay không được vốn hoá vào dự án Củ Chi là 10.629.785.534 đồng.

Đồng thời, theo quan điểm của kiểm toán cho rằng phải phân loại lại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh dẫn đến các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng thay đổi theo để phản ánh đúng dòng tiền hoạt động của công ty.

045
 TY
 IN
 CUC
 ON
 CHI

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán là hợp lý nên đã đồng ý điều chỉnh theo ý kiến của kiểm toán dẫn đến có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán nêu trên.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
NGUYỄN VĂN THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u> NỘI DUNG</u>	<u> TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIJ”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vũ Hoàng	Chủ tịch
Bà Giao Thị Yến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm	Thành viên
Ông Virgilio Cervantes Rivera, Jr	Thành viên
Ông Lê Anh Thi	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018)
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Ferdinand Dela Cruz	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Luis Juan B. Oreta	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

Ban kiểm soát

Ông Luis Juan B. Oreta	Trưởng ban (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Vũ Thị Thùy	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Mohammed Abdallah Humaid Al Harthi	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Karoline Sangalang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ông Trương Khắc Hoàn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Bà Giao Thị Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018)
Ông John Walter E.Tendencia	Giám đốc điều hành (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Bernardo C.Manosca	Giám đốc Kỹ thuật (bỏ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc Tài chính
Bà Lourdes Ma Dalusung	Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Ông Ronnie D.Lim	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)
Ông Ramoncito L. Gomez	Giám đốc Kỹ thuật (miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 691/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Các kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Phan Huy Thăng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2018-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426.051.952.846	287.559.565.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	139.417.611.075	45.086.169.226
1. Tiền	111		3.517.611.075	1.910.120.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.900.000.000	43.176.048.257
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.061.259.130	56.061.259.130
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	56.061.259.130	56.061.259.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		199.370.513.608	153.281.377.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26.898.296.902	24.719.347.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	105.605.310	51.460.520
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	96.418.080.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	172.407.757.631	32.133.634.989
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.146.235)	(41.146.235)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	13.847.171.328	14.825.308.929
1. Hàng tồn kho	141		13.847.171.328	14.825.308.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.355.397.705	18.305.451.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	303.405.063	2.001.605.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.051.992.642	16.303.845.436
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.876.979.971.578	3.031.286.079.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.266.869.682	146.500.373.374
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	17.048.469.682	5.200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	218.400.000	141.300.373.374
II. Tài sản cố định	220		1.672.671.317.873	1.703.811.186.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.664.934.153.947	1.695.609.749.253
- Nguyên giá	222		1.751.140.373.776	1.751.140.373.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.206.219.829)	(55.530.624.523)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	7.737.163.926	8.201.437.242
- Nguyên giá	228		9.285.466.272	9.285.466.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.548.302.346)	(1.084.029.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.490.341.076	14.288.779.926
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	16.490.341.076	14.288.779.926
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	850.000.000.000	850.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	119.659.788.611	119.659.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	194.438.195.000	194.438.195.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.453.459.336	2.587.756.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	6.453.459.336	2.587.756.278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.303.031.924.424	3.318.845.645.149



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.220.090.273.296	2.285.382.806.101
I. Nợ ngắn hạn	310		99.590.577.566	99.657.631.233
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	18.394.131.790	25.713.003.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.020.108	58.945.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.602.820.227	563.832.294
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	21.144.506.209	20.276.344.732
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	892.734.444	40.891.649.087
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	55.500.000.000	10.410.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.939.364.788	1.743.855.852
II. Nợ dài hạn	330		2.120.499.695.730	2.185.725.174.868
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.18	80.976.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	300.000.000.004	400.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	850.000.000.000	850.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	886.324.824.866	935.725.174.868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	3.198.870.860	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.082.941.651.128	1.033.462.839.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.082.941.651.128	1.033.462.839.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.906.476.034	9.967.111.246
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.544.741.094	216.005.293.802
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.126.564.226	188.571.272.981
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.418.176.868	27.434.020.821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.303.031.924.424	3.318.845.645.149

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	19.794.054.823	10.038.755.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.794.054.823	10.038.755.337
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	47.503.904.706	32.321.337.251
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(27.709.849.883)	(22.282.581.914)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	57.897.673.280	18.056.349.826
7. Chi phí tài chính	22	5.25	44.750.842.341	50.494.742.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.363.049.756	49.783.045.421
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	3.666.894.604	2.849.468.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	15.429.527.542	11.877.755.686
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(33.659.441.090)	(69.448.198.463)
11. Thu nhập khác	31	5.28	100.022.909.996	60.004.410.182
12. Chi phí khác	32		10.752.840	425.882.715
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		100.012.157.156	59.578.527.467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.352.716.066	(9.869.670.996)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	11.735.668.338	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.20	3.198.870.860	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.418.176.868	(9.869.670.996)

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

Hồ Thị Xuân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.352.716.066	(9.869.670.996)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.139.868.622	24.341.046.253
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.521.348.760)	(18.056.349.826)
Chi phí lãi vay	06	44.742.699.754	49.783.045.421
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	229.650.000
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	90.713.935.682	46.427.720.852
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.182.475.963)	111.245.016.313
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	978.137.601	(793.705.205)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(103.406.438.865)	108.183.212.115
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.167.502.410)	7.241.732.497
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.788.040.708)	(38.211.182.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.767.594.107)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.743.855.852)	(2.161.944.111)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.363.834.622)	231.930.849.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.690.768.163)	(176.419.644.707)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	96.418.080.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(303.091.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	40.976.000.000	28.655.320.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.681.964.634	1.009.223.992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	180.385.276.471	(449.846.100.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	103.867.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.690.000.000)	(31.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.690.000.000)	72.667.400.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	94.331.441.849	(145.247.850.954)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.086.169.226	377.729.642.390
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	139.417.611.075	232.481.791.436

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018




 Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu



 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng





 Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIJ”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 159 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 160).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyên giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Tp. Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55,00%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
7. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Tp. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,....

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	134.720.711	353.569.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.382.890.364	1.556.551.488
Các khoản tương đương tiền (i)	135.900.000.000	43.176.048.257
Cộng	139.417.611.075	45.086.169.226

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,2%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	56.061.259.130	56.061.259.130
Cộng	56.061.259.130	56.061.259.130

(i) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	15.420.413.588	15.420.413.588
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	11.436.737.079	9.252.891.936
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.146.235	46.042.235
Cộng	26.898.296.902	24.719.347.759

(i) Chi tiết phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	15.031.713.290	15.031.713.290
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	388.700.298	388.700.298
Cộng	15.420.413.588	15.420.413.588

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	100.605.310	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	5.000.000	51.460.520
Cộng	105.605.310	51.460.520

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	95.918.080.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	500.000.000
Cộng	-	96.418.080.000
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	17.048.469.682	5.200.000.000
<i>Trong đó, phải thu về cho vay bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	95.918.080.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	17.048.469.682	5.200.000.000
Cộng	17.048.469.682	101.118.080.000

(i) Công ty đã ký hợp đồng hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku với hạn mức 20.000.000.000 VND để Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku bổ sung nguồn vốn lưu động. Thời hạn hỗ trợ vốn là 4 năm kể từ ngày 27 tháng 09 năm 2017 lãi suất khoản hỗ trợ được tính theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM kỳ hạn 1 năm. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2018 là 9,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	141.300.373.374	-
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	17.782.734.865	11.406.410.345
Phải thu về cổ tức được chia	8.614.030.000	470.117.315
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm	3.372.849.576	15.677.378.135
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	818.000.000	1.053.400.000
Tạm ứng cho nhân viên	401.713.069	205.869.051
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	3.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	118.056.747	120.460.143
Cộng	<u>172.407.757.631</u>	<u>32.133.634.989</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền từ chuyển nhượng dự án đầu tư	-	141.300.373.374
Ký cược, ký quỹ dài hạn	218.400.000	-
Cộng	<u>218.400.000</u>	<u>141.300.373.374</u>
<i>Trong đó, phải thu khác với bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	159.083.108.239	152.706.783.719
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	431.750.000	14.397.558.657
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	3.412.169.028
Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	-	67.210.143
Cộng	<u>159.564.858.239</u>	<u>170.633.721.547</u>

(i) Đây là số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.

5.7 Hàng tồn kho

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.721.676.155	-	13.689.359.094	-
Công cụ, dụng cụ	40.234.577	-	50.689.239	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	988.345.296	-	988.345.296	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Cộng	<u>13.847.171.328</u>	<u>-</u>	<u>14.825.308.929</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	-	1.756.050.534
Chi phí tư vấn	220.000.000	220.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.405.063	25.555.177
Cộng	303.405.063	2.001.605.711
b) Dài hạn		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	4.630.784.726	-
Chi phí sửa chữa nhà máy, văn phòng	412.467.034	659.947.255
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.298.111.265	1.922.489.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	112.096.311	5.320.001
Cộng	6.453.459.336	2.587.756.278

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.9	Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND			
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	96.532.991.903	1.653.574.037.000	1.033.344.873	1.751.140.373.776
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	96.532.991.903	1.653.574.037.000	1.033.344.873	1.751.140.373.776
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	4.825.048.596	50.471.156.359	234.419.568	55.530.624.523
	Khấu hao trong kỳ	2.413.354.811	28.161.906.008	100.334.487	30.675.595.306
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	7.238.403.407	78.633.062.367	334.754.055	86.206.219.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	91.707.943.307	1.603.102.880.641	798.925.305	1.695.609.749.253
	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	89.294.588.496	1.574.940.974.633	698.590.818	1.664.934.153.947

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.086.624.916 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 1.086.624.916 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.745.377.340.354 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 1.745.397.369.445 đồng) (xem thêm tại thuyết minh 5.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**5.10 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	9.285.466.272	9.285.466.272
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	9.285.466.272	9.285.466.272
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.084.029.030	1.084.029.030
Khấu hao trong kỳ	464.273.316	464.273.316
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	1.548.302.346	1.548.302.346
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	8.201.437.242	8.201.437.242
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	7.737.163.926	7.737.163.926

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 9.285.466.272 đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 là 9.285.466.272 đồng) (xem thêm tại thuyết minh 5.17).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	16.490.341.076	14.288.779.926

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng.

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.17, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	(i)	321.174.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	(i)	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	(i)	121.176.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	(i)	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	-	(i)	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	20.400.000.000	-	(i)	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	10.200.000.000	-	(i)	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	(i)	2.550.000.000
Cộng	850.000.000.000	-		850.000.000.000

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	(i)	119.659.788.611

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TANG NƯỚC SÀI GÒN

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.12 Đầu tư tài chính (Tiếp theo)**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	(i)	143.153.395.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	51.284.800.000	-	80.976.000.000	51.284.800.000
Cộng	194.438.195.000	-	-	194.438.195.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được xác định dựa trên giá trị thương vụ chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh 5.18, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP trong tương lai. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan (i)	3.719.108.514	3.719.108.514	12.512.289.779	12.512.289.779
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	8.215.308.376	8.215.308.376	5.413.430.062	5.413.430.062
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396	3.481.994.396	3.481.994.396
Phải trả nhà cung cấp khác	2.977.720.504	2.977.720.504	4.305.289.631	4.305.289.631
Cộng	18.394.131.790	18.394.131.790	25.713.003.868	25.713.003.868

(i) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	2.458.473.514	2.458.473.514	11.769.219.779	11.769.219.779
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1.260.635.000	1.260.635.000	743.070.000	743.070.000
Cộng	3.719.108.514	3.719.108.514	12.512.289.779	12.512.289.779

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.560.792	11.735.668.338	10.767.594.107	1.177.635.023
Thuế thu nhập cá nhân	61.408.757	686.280.806	704.353.609	43.335.954
Thuế tài nguyên	17.764.865	127.479.425	121.593.400	23.650.890
Thuế bảo vệ môi trường	275.097.880	1.734.080.874	1.650.980.394	358.198.360
Các loại thuế, phí khác	-	13.752.840	13.752.840	-
Cộng	563.832.294	14.297.262.283	13.258.274.350	1.602.820.227

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.979.505.517	12.404.496.469
Trích trước chi phí quản lý, vận hành, bảo trì dự án Củ Chi	7.825.679.899	6.310.088.395
Trích trước chi phí dự án	1.201.045.293	1.201.045.293
Các khoản trích trước khác	138.275.500	360.714.575
Cộng	21.144.506.209	20.276.344.732

Trong đó, chi phí phải trả với bên liên quan

Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	7.825.679.899	6.310.088.395
--	---------------	---------------

5.16 Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	-	40.000.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	850.289.000
Bảo hiểm xã hội	5.237.783	5.784.383
Phải trả ngắn hạn khác	52.207.661	35.575.704
Cộng	892.734.444	40.891.649.087

b. Phải trả dài hạn khác

Phải trả tiền hợp tác đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Phải trả về đầu tư góp vốn hợp tác đầu tư (ii)	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	850.000.000.000	850.000.000.000

Trong đó, phải trả khác với bên liên quan

Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	850.000.000.000	850.000.000.000

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận như đã trình bày tại Thuyết minh 5.11. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi sẽ góp vốn với số tiền là 630.000.000.000 VND để tham gia dự án. Công ty và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi được phân chia lợi nhuận từ dự án với tỷ lệ lần lượt là 0,1% và 99,9%. Theo cam kết Công ty sẽ chuyển nhượng lại dự án cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi vận hành và hoạt động không muộn hơn 3 năm sau ngày hiệu lực hợp đồng. Công ty đóng vai trò là chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về công tác kế toán của dự án này.

(ii) Đây là số tiền mà Công ty nhận được theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 3 tháng 1 năm 2017 với Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN. Theo hợp đồng này, Công ty sẽ tìm kiếm các công ty mục tiêu hoạt động trong ngành nước và các ngành liên quan đến ngành nghề kinh doanh của các bên để đầu tư dưới hình thức mua lại cổ phần, phần vốn góp nhằm mục đích tham gia quản lý điều hành tại công ty mục tiêu. Công ty sẽ phân chia lại lợi nhuận khi nhận được lợi nhuận từ công ty mục tiêu theo tỷ lệ 50:50 với Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TĂNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018		Giá trị có khả	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17b)	55.500.000.000	55.500.000.000			10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Tổng cộng	55.500.000.000	55.500.000.000			10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HA TÀNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11 (i)	689.482.374.871	689.482.374.871	-	4.690.000.000	694.172.374.871	694.172.374.871
Cộng	689.482.374.871	689.482.374.871	-	4.690.000.000	694.172.374.871	694.172.374.871
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)			(10.410.000.000)	(10.410.000.000)
Cộng	676.482.374.871	676.482.374.871			683.762.374.871	683.762.374.871
Trái phiếu						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM (ii)	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(2.657.550.005)	(2.657.550.005)	-	379.649.998	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)
Cộng	252.342.449.995	252.342.449.995	-	379.649.998	251.962.799.997	251.962.799.997
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(42.500.000.000)	(42.500.000.000)			-	-
Cộng	209.842.449.995	209.842.449.995			251.962.799.997	251.962.799.997
Tổng cộng	886.324.824.866	886.324.824.866	-	5.069.649.998	935.725.174.868	935.725.174.868

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TÀNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	507.087.939.474 182.394.435.397	126 tháng 180 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,1% Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,6%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi Phục vụ cho Dự án Củ Chi	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án. Tại ngày 30/06/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình, vô hình thế chấp cho các khoản vay lần lượt là 1.745.377.340.354 VND và 9.285.466.272 VND.
Cộng	689.482.374.871					
Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:						
<i>Vay dài hạn</i>			30/06/2018		01/01/2018	
			VND		VND	
Trong vòng một năm			13.000.000.000		10.410.000.000	
Trong năm thứ hai			21.870.000.000		16.120.000.000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm			168.800.000.000		142.450.000.000	
Sau năm năm			485.812.374.871		525.192.374.871	
			689.482.374.871		694.172.374.871	
			(13.000.000.000)		(10.410.000.000)	
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng			676.482.374.871		683.762.374.871	
Số phải trả sau 12 tháng						

5.17 **Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành

(ii) *Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 đồng;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN;

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con, công ty liên kết để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	32.117.400	321.174.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Cộng	66.612.900	668.424.000.000

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	42.500.000.000	-
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	127.500.000.000	170.000.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	255.000.000.000	255.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(42.500.000.000)	-
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(2.657.550.005)	(3.037.200.003)
Số phải trả sau 12 tháng	209.842.449.995	251.962.799.997

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.18 Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	<u>80.976.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP về việc Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng trong tương lai số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ.

5.19 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (i)	<u>300.000.000.004</u>	<u>400.000.000.000</u>

(i) Doanh thu chưa thực hiện là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Khoản Doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017 (xem thêm tại thuyết minh 5.27).

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thu nhập tính thuế trong tương lai VND
Tại ngày 01/01/2017	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	-
Tại ngày 01/01/2018	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	<u>3.198.870.860</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u>3.198.870.860</u>
Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	<u>3.198.870.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	583.700.000.000	119.923.034.000	8.292.910.776	191.919.673.921	903.835.618.697
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000	42.407.400.000	-	-	103.867.400.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.434.020.821	27.434.020.821
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.674.200.470	(1.674.200.470)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.674.200.470)	(1.674.200.470)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	645.160.000.000	162.330.434.000	9.967.111.246	216.005.293.802	1.033.462.839.048
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51.418.176.868	51.418.176.868
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	(1.939.364.788)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.939.364.788)	(1.939.364.788)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	645.160.000.000	162.330.434.000	11.906.476.034	263.544.741.094	1.082.941.651.128

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH)	50,61%	326.521.780.000	50,61%	326.521.780.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,39%	318.638.220.000	49,39%	318.638.220.000
Cộng	100,00%	645.160.000.000	100,00%	645.160.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.516.000</i>	<i>64.516.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.516.000</i>	<i>64.516.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	19.566.571.936	9.538.755.337
Doanh thu tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	227.482.887	500.000.000
Cộng	19.794.054.823	10.038.755.337

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	17.321.052	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	-	500.000.000
Cộng	17.321.052	500.000.000

5.23 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	47.287.586.939	32.321.337.251
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	216.317.767	-
Cộng	47.503.904.706	32.321.337.251

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**5.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.339.068.760	1.293.779.547
Lãi chậm thanh toán	6.376.324.520	2.178.698.279
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.182.280.000	7.364.052.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	7.219.820.000
Cộng	57.897.673.280	18.056.349.826

Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	38.004.418.956	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	6.376.324.520	2.178.698.279
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	436.300.654	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	-	5.264.444
Cộng	44.817.044.130	2.183.962.723

5.25 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	44.363.049.756	49.783.045.421
Chi phí phát hành trái phiếu	379.649.998	219.797.368
Chi phí tài chính khác	8.142.587	491.899.255
Cộng	44.750.842.341	50.494.742.044

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	-	39.112.329
--	---	------------

5.26 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.602.193.879	1.911.161.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.524.471	472.023.246
Các khoản chi phí khác	512.176.254	466.283.776
Cộng	3.666.894.604	2.849.468.645

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.660.978.099	6.618.205.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.899.245	95.954.799
Chi phí dịch vụ quản lý, bảo dưỡng và vận hành dự án Củ Chi	1.074.999.998	1.074.999.998
Các khoản chi phí khác	4.605.650.200	4.088.595.478
Cộng	15.429.527.542	11.877.755.686

5.28 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại thuyết minh 5.18)	99.999.999.996	60.000.000.000
Các khoản thu nhập khác	22.910.000	4.410.182
Cộng	100.022.909.996	60.004.410.182

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	66.352.716.066	(9.869.670.996)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	239.084.624	-
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.182.280.000)	(7.364.052.000)
Thu nhập chịu thuế	58.409.520.690	(17.233.722.996)
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập tính thuế	58.409.520.690	(17.233.722.996)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.681.904.138	-
Thuế TNDN bị truy thu trong năm	53.764.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.735.668.338	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.301.484.498	1.061.201.462

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.417.611.075	45.086.169.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.276.816.456	299.617.027.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.061.259.130	56.061.259.130
Đầu tư tài chính dài hạn	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Cộng	1.575.853.670.272	1.564.862.439.558
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	941.824.824.866	946.135.174.868
Phải trả người bán và phải trả khác	869.286.866.234	876.604.652.955
Chi phí phải trả	21.144.506.209	20.276.344.732
Cộng	1.832.256.197.309	1.843.016.172.555

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	55.500.000.000	886.324.824.866	941.824.824.866
Phải trả người bán và phải trả khác	19.286.866.234	850.000.000.000	869.286.866.234
Chi phí phải trả	21.144.506.209	-	21.144.506.209
Cộng	95.931.372.443	1.736.324.824.866	1.832.256.197.309
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	10.410.000.000	935.725.174.868	946.135.174.868
Phải trả người bán và phải trả khác	26.604.652.955	850.000.000.000	876.604.652.955
Chi phí phải trả	20.276.344.732	-	20.276.344.732
Cộng	57.290.997.687	1.785.725.174.868	1.843.016.172.555

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a - DN**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

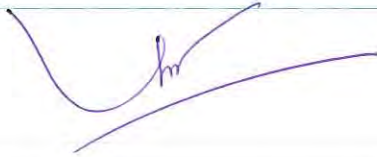
Tại 30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.417.611.075	-	139.417.611.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.904.341.464	218.400.000	199.122.741.464
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.061.259.130	17.048.469.682	73.109.728.812
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Cộng	394.383.211.669	1.181.364.853.293	1.575.748.064.962

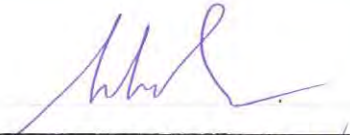
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.086.169.226	-	45.086.169.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.647.113.697	141.300.373.374	197.947.487.071
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.061.259.130	5.200.000.000	61.261.259.130
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Cộng	157.794.542.053	1.310.598.356.985	1.468.392.899.038


6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, số liệu so sánh là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018


 Hồ Thị Xuân
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc